

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106.108.394.078</b>	<b>108.641.369.25</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.981.571.355	7.534.962.16
1. Tiền	111	5	4.981.571.355	7.534.962.16
2. Các khoản tương đương tiền	112	5		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.236.688.735	74.978.131.00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.201.767.764	73.082.829.05
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.962.000	87.790.50
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.021.958.971	1.807.511.45
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	29.631.427.436	25.259.664.83
1. Hàng tồn kho	141	8	29.878.242.507	25.506.479.90
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(246.815.071)	(246.815.071)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.258.706.552	868.611.24
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		902.472.491	818.310.18
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		325.000.000	
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	154		31.234.061	50.301.06
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156		0	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.924.451.553</b>	<b>5.299.629.82</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		3.844.603.854	4.174.793.97
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.844.603.854	4.174.793.97
- Nguyên giá	222	9	96.825.168.997	96.825.168.99
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	9	(92.980.565.143)	(92.650.375.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.00
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.450.000)	(264.450.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250		1.079.847.699	1.124.835.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		1.079.847.699	1.124.835.854
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>111.032.845.631</b>	<b>113.940.999.080</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.680.305.172</b>	<b>58.639.003.15</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.680.305.172</b>	<b>58.639.003.15</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	36.839.689.434	40.479.241.70
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.152.999	31.720.88
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		29.081.346	181.337.63
4. Phải trả người lao động	314		1.686.282.661	7.596.804.44
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	0	324.397.49
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		588.951.284	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.128.693.053	675.246.60
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	15.325.000.000	9.253.000.00
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		77.454.395	97.254.39
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.352.540.459</b>	<b>55.301.995.92</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>55.352.540.459</b>	<b>55.301.995.92</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13	30.120.400.000	30.120.400.00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	13	30.120.400.000	30.120.400.00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13	63.200.000	63.200.00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13	3.004.189.037	3.004.189.03
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	13	18.892.889.570	18.892.889.57
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13	2.017.704.320	2.017.704.32
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13	1.254.157.532	1.203.613.00
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13	1.254.157.532	1.203.613.00
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>111.032.845.631</b>	<b>113.940.999.08</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thúy Mai



Hồng Anh Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Thượng Lý - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng

Tel: 02553.821832 Fax: 02253.540272

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2024

Mẫu số: B01 DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 1		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	25.948.734.380	50.987.993.017	25.948.734.380	50.987.993.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>14</b>	<b>25.948.734.380</b>	<b>50.987.993.017</b>	<b>25.948.734.380</b>	<b>50.987.993.017</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	15	22.756.777.273	44.134.719.711	22.756.777.273	44.134.719.711
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3.191.957.107</b>	<b>6.853.273.306</b>	<b>3.191.957.107</b>	<b>6.853.273.306</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-51.492.698	3.283.693	-51.492.698	3.283.693
7. Chi phí tài chính	22	16	151.668.097	87.691.882	151.668.097	87.691.882
chi phí lãi vay	23	16	151.668.097	87.691.882	151.668.097	87.691.882
8. Chi phí bán hàng	24	19	420.444.562	973.827.896	420.444.562	973.827.896
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	2.762.044.666	5.538.304.951	2.762.044.666	5.538.304.951
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>-193.692.916</b>	<b>256.732.270</b>	<b>-193.692.916</b>	<b>256.732.270</b>
11. Thu nhập khác	31	17	261.287.754	321.544.594	261.287.754	321.544.594
12. Chi phí khác	32	18	4.414.175	87.300.846	4.414.175	87.300.846
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>256.873.579</b>	<b>234.243.748</b>	<b>256.873.579</b>	<b>234.243.748</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>	<b>20</b>	<b>63.180.663</b>	<b>490.976.018</b>	<b>63.180.663</b>	<b>490.976.018</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	12.636.133	98.195.204	12.636.133	98.195.204
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>50.544.530</b>	<b>392.780.814</b>	<b>50.544.530</b>	<b>392.780.814</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Thị Oanh*

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Hà Thủy Mai*

Hà Thủy Mai



Hồng Anh Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Chỉ tiêu	MCT TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2024)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm 2023)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	34.765.264.948	48.875.307.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(17.627.139.748)	(26.327.301.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.450.974.798)	(7.721.510.131)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(169.236.122)	(103.066.867)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(144.957.135)	(250.319.887)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	152.547.530	183.756.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.733.857.074)	(5.173.921.847)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.791.647.601</b>	<b>9.482.943.870</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.961.585	3.283.693
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2.961.585</b>	<b>3.283.693</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cp của DN đã phát h	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.348.000.000)	(9.518.534.840)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.348.000.000)</b>	<b>(9.518.534.840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(2.553.390.814)</b>	<b>(32.307.277)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.534.962.169	6.685.609.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>4.981.571.355</b>	<b>6.653.301.733</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thủy Mai



Hồng Anh Việt

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2024**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng ("Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xi nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 09 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 số 0200600741 ngày 09 tháng 09 năm 2022, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

##### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### **4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MÃU SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ đo chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MÃ SỐ B09 - DN

### Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃ SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5. TIỀN**

	31/03/2024	01/01/2024
Tiền mặt	31 955 640	47 043 329
Tiền gửi ngân hàng	4 949 615 715	7 487 918 840
Cộng các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>4 981 571 355</b>	<b>7 534 962 169</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2024	01/01/2024
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH MTV xí mìn Vicem Hải Phòng	41 159 035 189	40 614 490 254
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	13 417 284 215	13 020 537 530
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	2 738 302 217	1 626 982 217
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3 583 903 871	3 972 905 626
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	1 485 328 719	4 031 341 519
Công ty TNHH Đầu tư Công nghệ LHP Việt Nam	3 789 671 600	
Khách hàng khác	2 028 241 953	9 816 571 906
<b>Cộng</b>	<b>68 201 767 764</b>	<b>73 082 829 052</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	1 865 212 971	-	1 650 830 226	-
Tạm ứng	152 000 000	-	65 650 000	-
Phải thu khác	4 746 000	-	91 031 231	-
<b>Cộng</b>	<b>2 021 958 971</b>	<b>-</b>	<b>1 807 511 457</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng

MÁU SỐ B09 - DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	14 748 925 700	(246 815 071)	17 985 213 679	(246 815 071)
Công cụ, dụng cụ	16 138 107		12 252 203	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	5 499 337 619		3 890 479 651	
Thành phẩm	4 726 901 044		2 727 699 870	
Hàng gửi bán	4 886 940 037		890 834 497	
<b>Cộng</b>	<b>29 878 242 507</b>	<b>( 246 815 071)</b>	<b>25 506 479 901</b>	<b>(246 815 071)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYỄN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.389.343.879	96.825.168.997
Mua trong kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2024	18.276.392.951	73.373.038.048	3.786.394.119	1.389.343.879	96.825.168.997
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	16.199.398.982	72.991.213.818	2.132.751.691	1.327.010.533	92.650.375.024
Khấu hao trong kỳ	189.934.404	44.568.891	87.186.825	8.499.999	330.190.119
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2024	16.389.333.386	73.035.782.709	2.219.938.516	1.335.510.532	92.980.565.143
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	2.076.993.970	381.824.230	1.653.642.428	62.333.346	4.174.793.973
Tại ngày 31/03/2024	1.887.059.565	337.255.339	1.566.455.603	53.833.347	3.844.603.854

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		31/03/2024	01/01/2024	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.839.689.434	36.839.689.434	40.479.241.705	40.479.241.705
<b>Cộng</b>	<b>36.839.689.434</b>	<b>36.839.689.434</b>	<b>40.479.241.705</b>	<b>40.479.241.705</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Giá trị	31/03/2024 Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	01/01/2024 Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	15.325.000.000	15.325.000.000	13.420.000.000	7.348.000.000	9.253.000.000	9.253.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.325.000.000	15.325.000.000	13.420.000.000	7.348.000.000	9.253.000.000	9.253.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.325.000.000</b>	<b>15.325.000.000</b>	<b>13.420.000.000</b>	<b>7.348.000.000</b>	<b>9.253.000.000</b>	<b>9.253.000.000</b>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2016. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m<sup>2</sup> tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 38 triệu vỏ bao/năm.

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngắn hạn	0	324 397 494
Chi phí tài chính	0	17 568 025
Chi phí vận chuyển	0	82 585 200
Chi phí khác	0	227 244 269

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÀU SỐ B09 - DN

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.203.613.002
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	50.544.530
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.254.157.532

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
<b>Cộng</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.120.400.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ phiếu**

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<b>Doanh thu</b>	<b>25 948 734 380</b>	<b>50 987 993 017</b>
- Doanh thu bán hàng	22 046 678 407	50 960 720 295
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	393 100 788	27 272 722
- Doanh thu bán Clinker	3 508 955 185	-

**15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Giá vốn của thành phẩm	19 247 822 088	44.134.719.711
Giá vốn Clinker	3 508 955 185	-
<b>Cộng</b>	<b>22 756 777 273</b>	<b>44.134.719.711</b>

**16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lãi tiền vay	151 668 097	87 691 882
<b>Cộng</b>	<b>151 668 097</b>	<b>87 691 882</b>

**17. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Thu nhập khác	7 621 219	226 050 528
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	249 575 630	15 915 843
Các khoản khác	4 090 905	79 578 223
<b>Cộng</b>	<b>261 287 754</b>	<b>321 544 594</b>



**18. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Các khoản chi phí khác	4 414 175	87 300 846
<b>Cộng</b>	<b>4 414 175</b>	<b>87 300 846</b>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2 762 154 666</b>	<b>5 538 304 951</b>
- Chi phí nhân viên	1 060 673 062	2 057 218 631
- Chi phí vật liệu quản lý	78 987 914	67 262 000
- Khấu hao TSCĐ	148 676 316	127 008 878
- Thuế, phí lệ phí	3 000 000	1 169 446 824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	434 550 887	1 081 895 647
- Chi phí bằng tiền khác	938 592 340	932 044 984
- Chi phí quản lý	97 674 147	103 427 987
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>420 444 562</b>	<b>973 827 896</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63 852 450	249 992 413
- Chi phí Bằng tiền khác	356 592 112	723 835 483

**20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1/2024	Quý 1/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63 180 663	490 976 018
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>		
Thuế suất		20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>12 636 133</b>	<b>98 195 204</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12 636 133</b>	<b>98 195 204</b>

**21. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 48,99% vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong các kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Tổng Công ty Xi măng Việt nam</b>		
Phải trả khác	280 397 272	147 120 864

**Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc, người quản lý khác:**

Họ và tên	Chức danh	<u>Quý 1/2024</u>	<u>Quý 1/2023</u>
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch HĐQT	18 000 000	18 000 000
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Thành viên HĐQT	12 000 000	12 000 000
Bà Đặng Thị Thanh Hữu	Thành viên HĐQT	39 027 300	39 656 200
Ông Trương Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT	12 000 000	0
Ông Hồng Anh Việt	Thành viên HĐQT, Giám đốc	206 306 700	130 144 700
Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Giám đốc	79 843 400	79 433 000
Bà Hà Thủy Mai	Kế toán trưởng	71 052 600	63 837 200

**22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi số</u>	<u>Giá trị ghi số</u>
	31/03/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
<b>Cộng</b>		

**Trừ đi các khoản dự phòng**

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được kỳ kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2024

**Người lập****Nguyễn Thị Oanh****Kế toán trưởng****Hà Thủy Mai****Hồng Anh Việt**